HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NĂNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 03/2017/NQ-HĐND	*Krông Năng, ngày 28 tháng 12 năm 2017*

NGHỊ QUYẾT
Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk

CÔNG VĂN ĐẾN Số:
Ngày tháng năm

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NĂNG
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ NĂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Lắk;

Xét Tờ trình số 287/TTr-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện Krông Năng về việc đề nghị ban hành Nghị quyết Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 58/BC-BKTXH ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện Krông Năng.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk với các nội dung chủ yếu sau:

1. Mục tiêu:

Quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và pháp luật; đáp ứng nhu cầu đất đai cho các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả; duy trì quỹ đất trồng lúa hợp lý nhằm đảm bảo an ninh lương thực của huyện; bảo vệ và phát triển rừng góp phần bảo vệ môi trường sinh thái:

2. Các chỉ tiêu:

a) Chỉ tiêu sử dụng đất: Tổng diện tích tự nhiên là 61.461,37 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 54.958,03 ha, chiếm 89,42% diện tích tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp: 6.133,34 ha, chiếm 9,98% diện tích tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng: 370,00 ha, chiếm 0,60% diện tích tự nhiên.

(Chi tiết tại phụ lục số 01 kèm theo)

b) Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp 1.410,61 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 514,54 ha;
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 1,79 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số 02 kèm theo)

c) Chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: 1.332,22 ha; trong đó:

- Sử dụng vào mục đích nông nghiệp: 1.259,99 ha;
- Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp: 72,23 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số 03 kèm theo)

3. Giải pháp thực hiện:

- Thực hiện công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện sau khi được Uỷ ban nhân dân tỉnh phê duyệt và tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kiên quyết không cho thực hiện các dự án ngoài điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt;

- Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển đất trồng lúa nước sang đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thuỷ sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo quy hoạch; tiết kiệm cao nhất diện tích đất trồng lúa nước phải chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp;

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ khâu xử lý chất thải trước khi xả ra môi trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp và các nhà máy xí nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả. Có cơ chế, chính sách phù hợp để thu hút các nhà đầu tư vào xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển cụm công nghiệp, phát triển du lịch, dịch vụ;

- Đẩy mạnh tiến độ thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới để khai thác tài nguyên đất đai vào phát triển sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân;

- Thực hiện điều tra, đánh giá chất lượng đất sản xuất nông nghiệp để có cơ sở khoa học và thực tiễn trong việc xây dựng phương án chuyển đổi cơ cấu cây trồng hợp lý; có cơ sở đầu tư phân bón cải tạo đất sản xuất nông nghiệp để nâng cao năng suất cây trồng, chất lượng nông sản và bảo vệ, cải tạo đất;

- Tập trung nguồn vốn để đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng các công trình trọng điểm trên địa bàn huyện, đẩy mạnh công tác kêu gọi thu hút các doanh

nghiệp đầu tư vào cụm công nghiệp của huyện để tạo bước đột phá về phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện;

- Lựa chọn các khu đất có vị trí thuận lợi, có giá trị thương mại cao để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất, tăng nguồn thu cho ngân sách địa phương để thực hiện các khu quy hoạch khác; phát triển hạ tầng phải gắn với khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do nhà nước đầu tư. Xem đất đai là nguồn lực lớn của huyện trong việc phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng;

- Thực hiện tốt các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường như: Luật Bảo vệ môi trường và các Nghị định của Chính phủ, Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường khi thực hiện các dự án đầu tư (đánh giá chất lượng môi trường trước khi thực hiện dự án và sau khi thực hiện dự án hàng năm để có giải pháp xử lý kịp thời).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện hoàn chỉnh phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh có quyết định một số chỉ tiêu sử dụng đất khác so với Nghị quyết này thì giao thường trực Hội đồng nhân dân huyện tổng hợp, điều chỉnh theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, báo cáo Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp gần nhất.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện, Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Krông Năng khoá VII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 28 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 01 năm 2018./.

Nơi nhận:
- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- TT Huyện uỷ;
- UBND, UBMTTQVN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể của huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Cổng TTĐT của huyện;
- Lưu: VT.

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Đông

Phụ lục số 01

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 CỦA HUYỆN KRÔNG NĂNG - TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Nghị quyết số: 03 /2017NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân huyện Krông Năng)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
						Thị trấn Krông Năng	Xã Dliê Ya	Xã Ea Tóh	Xã Ea Tam	Xã Phú Lộc	Xã Tam Giang	Xã Ea Puk	Xã Ea Dăh	Xã Ea Hồ	Xã Phú Xuân	Xã Cư Klông	Xã Ea Tân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4+5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	**LOẠI ĐẤT**		**61.461,00**	**0,37**	**61.461,37**	**2.480,04**	**8.625,38**	**3.938,30**	**8.425,31**	**3.317,28**	**3.415,25**	**4.365,31**	**5.196,89**	**4.037,07**	**4.511,60**	**7.740,85**	**5.408,89**
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	**55.041,00**	**-82,97**	**54.958,03**	**2.016,08**	**7.859,65**	**3.517,55**	**7.919,09**	**2.986,61**	**2.984,08**	**3.520,76**	**4.720,50**	**3.601,58**	**3.826,61**	**7.178,21**	**4.827,31**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.751,00	44,32	1.795,32	115,63	196,24	19,24	377,02	79,51	87,18	95,73	81,18	347,98	174,82	216,34	4,45
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	1.675,00	-19,67	1.655,33	115,64	196,24	19,24	377,02	79,51	87,18	95,73	81,18	347,98	174,82	76,34	4,45
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.106,00	-409,09	1.696,91	41,06	94,87	1,78	137,60	65,26	292,37	212,39	304,76	52,90	69,84	378,87	45,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	41.227,00	960,94	42.187,94	1.846,24	6.772,08	3.456,21	4.193,19	2.794,72	2.560,61	1.796,90	3.654,76	3.126,21	3.472,68	3.758,61	4.755,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.194,00	-0,14	4.193,86				2.083,52			1.252,33	613,01			245,00	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	46,00	0,00	46,00									46,00			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.287,00	-719,88	4.567,12		776,98		1.077,76			130,77	18,92			2.562,70	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	429,00	0,28	429,28	13,15	19,48	40,32	27,00	37,12	43,92	32,64	40,28	27,49	109,28	16,69	21,91
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,00	40,60	41,60				23,00	10,00			7,60	1,00			
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	**6.050,00**	**83,34**	**6.133,34**	**458,94**	**765,73**	**420,75**	**506,22**	**327,30**	**431,17**	**700,69**	**472,72**	**435,49**	**681,86**	**350,88**	**581,58**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	490,00	-0,06	489,94	36,58					1,60	408,70		3,06		20,00	20,00
2.2	Đất an ninh	CAN	1,00	0,60	1,60	1,60											
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,00		30,00								30,00				
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	39,00	-5,06	33,94	6,84	0,50	0,25	11,11	0,52	0,30	0,81	0,21	7,58	5,73		0,08
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	75,00	26,75	101,75	8,51	16,49	1,15	0,38	2,40	2,89	2,14	36,00	16,37	11,07	4,33	0,02
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,00	-10,00													
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.747,00	-71,90	2.675,10	229,11	340,17	192,81	242,46	125,40	222,65	117,28	146,28	285,15	349,76	157,10	266,93
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	*25,00*	*-20,33*	*4,67*	*1,57*	*0,10*		*1,85*	*0,35*	*0,07*	*0,10*	*0,58*				*0,06*
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	*10,00*	*-1,56*	*8,44*	*1,43*	*0,34*	*4,14*	*0,50*	*0,50*	*0,11*	*0,18*	*0,35*	*0,19*	*0,30*	*0,16*	*0,25*
-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*DGD*	*91,00*	*8,83*	*99,83*	*9,74*	*12,98*	*10,51*	*9,65*	*6,78*	*9,34*	*5,11*	*6,98*	*5,69*	*9,41*	*4,72*	*8,91*
-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*38,00*	*14,06*	*52,06*	*1,71*	*14,58*	*2,18*	*2,42*	*1,07*	*3,15*	*5,21*	*4,20*	*4,94*	*7,74*	*2,61*	*2,24*
-	*Đất giao thông*	*DGT*		*1.674,06*	*1.674,06*	*134,82*	*250,77*	*159,72*	*143,04*	*97,87*	*162,60*	*86,84*	*108,52*	*162,85*	*152,09*	*84,56*	*130,36*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*		*759,91*	*759,91*	*25,68*	*58,13*	*12,82*	*84,28*	*17,33*	*45,64*	*17,32*	*23,71*	*109,31*	*178,18*	*63,66*	*123,80*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*		*62,10*	*62,10*	*53,01*	*0,80*	*3,30*		*1,00*		*0,20*	*1,00*	*1,39*		*0,40*	*1,00*
-	*Đất bưu chính viễn thông*	*DBV*		*1,33*	*1,33*	*0,24*	*0,14*	*0,03*	*0,02*	*0,12*	*0,02*	*0,13*	*0,03*	*0,02*	*0,30*	*0,16*	*0,12*
-	*Đất chợ*	*DCH*		*12,71*	*12,71*	*0,91*	*2,31*	*0,11*	*0,69*	*0,38*	*1,72*	*2,19*	*0,84*	*0,76*	*1,74*	*0,84*	*0,20*
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		30,00	30,00				30,00								
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	50,00	-0,11	49,89							49,89					
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,00	10,31	22,31	11,33		1,30	2,00	1,00	1,30	1,00	0,01	1,00	2,51		0,87
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.257,00	0,26	1.257,26		142,62	115,27	101,45	125,13	71,85	51,06	122,53	104,24	225,46	80,38	117,27
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	111,00	-0,40	110,60	110,60											
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,00	-0,59	20,41	4,86	5,83	0,29	0,96	1,27	0,80	0,50	0,90	0,42	0,49	0,79	3,31
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,00	-0,17	0,83	0,74							0,09				
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,00	0,79	6,79	0,53	0,20	0,43		1,93	0,10	0,40		0,13	1,46		1,59

2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	200,00	70,77	270,77	14,97	33,55	18,83	29,25	17,68	56,76	23,41	30,45	9,20	13,12	14,34	9,20
2.17	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX			27,02		15,41		5,21			1,40		5,00			
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			48,98	1,14	6,14	2,58	3,53	2,23	10,31	1,37	4,51	2,26	5,01	2,71	7,19
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			24,94	7,85	0,20	0,85	9,66	1,33	3,55	0,20	0,60				0,70
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			0,73												0,73
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			928,57	24,28	204,62	86,99	68,31	48,41	59,05	42,53	101,15	1,05	67,25	71,23	153,69
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			1,90				1,90								
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**370,00**		**370,00**	**5,02**				**3,37**		**143,86**	**3,67**		**3,12**	**210,96**	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS			4,85	1,73									3,12		
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			365,15	3,29				3,37		143,86	3,67			210,96	
4	**Đất đô thị***	**KDT**	**2.480,00**	**0,04**	**2.480,04**	**2.480,04**											
II	**KHU CHỨC NĂNG***				**53.751,04**	**2.205,30**	**7.820,94**	**3.583,34**	**7.368,69**	**3.106,79**	**2.941,31**	**3.340,93**	**3.942,49**	**3.780,19**	**3.824,47**	**6.738,10**	**5.098,49**
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL			1.380,20	112,88	108,89	13,50	331,66	91,19	43,09	60,03		349,63	122,20	147,13	
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN			29.096,34	1.397,93	5.752,75	1.169,06	2.542,46	1.673,44	2.199,27	1.115,85	2.143,45	2.049,04	2.002,37	2.692,26	4.358,46
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH			4.176,53				2.083,52			1.235,00	613,01			245,00	
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD			46,00									46,00			
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX			4.476,23		776,98		1.077,76			130,77	18,92			2.471,80	
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN			50,00								50,00				
7	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV			694,49	694,49											
8	Khu du lịch	KDL			49,89							49,89					
9	Khu ở, làng nghề sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON			13.781,37		1.182,32	2.400,78	1.333,29	1.342,16	698,95	749,38	1.117,11	1.335,52	1.699,90	1.181,92	740,03

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự*

Phụ lục số 02

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CỦA HUYỆN KRÔNG NĂNG - TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Nghị quyết số: 03 /2017NQ-HĐND ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân huyện Krông Năng)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Krông Năng	Xã Dliê Ya	Xã Ea Tóh	Xã Ea Tam	Xã Phú Lộc	Xã Tam Giang	Xã Ea Puk	Xã Ea Dăh	Xã Ea Hồ	Xã Phú Xuân	Xã Cư Klông	Xã Ea Tân
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.410,61**	**153,87**	**74,52**	**65,01**	**142,07**	**57,46**	**84,70**	**443,59**	**143,62**	**55,35**	**58,26**	**74,02**	**58,14**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	*15,79*	1,03	0,14	0,10	10,61	0,42	0,46	0,21	2,43	-	-	0,39	-
	Tr. đó: đất chuyên lúa nước	*LUC/PNN*	*14,78*	*0,83*	*0,14*	*0,10*	*10,61*	-	*0,46*	*0,21*	*2,43*	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	149,64	5,25	9,86	0,90	32,79	0,20	1,82	14,43	40,64	1,00	8,54	12,16	22,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	903,88	146,65	64,12	63,96	87,12	56,84	82,41	131,97	97,37	54,35	49,72	33,29	36,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	304,82	-	-	-	2,37	-	-	292,45	-	-	-	10,00	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	34,00	-	0,40	-	8,56	-	-	4,53	2,33	-	-	18,18	-
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	2,48	0,94	-	0,05	0,62	-	0,02	-	0,85	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**514,54**	**0,37**	-	-	-	**14,50**	**0,80**	**114,30**	**255,19**	-	-	**129,38**	-
	Trong đó:														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	3,17	0,37	-	-	-	2,00	0,80	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS	12,50	-	-	-	-	12,50	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	RSX/HNK	90,00	-	-	-	-	-	-	-	90,00	-	-	-	-
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất trồng cây lâu năm	RSX/CLN	408,87	-	-	-	-	-	-	114,30	165,19	-	-	129,38	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**1,79**	-	-	-	-	-	**0,19**	-	-	-	**1,07**	**0,03**	**0,50**

Phụ lục số 03

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CỦA HUYỆN KRÔNG NĂNG - TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Nghị quyết số: 03 /2017NQ-HĐND ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân huyện Krông Năng)

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Krông Năng	Xã Dliê Ya	Xã Ea Tam	Xã Phú Lộc	Xã Tam Giang	Xã Ea Puk	Xã Ea Dăh	Xã Cư Klông	Xã Ea Tân
	Tổng cộng (1+2)		**1.332,22**	**12,36**	**219,35**	**142,35**	**14,82**	**0,93**	**31,19**	**9,37**	**901,51**	**0,08**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.259,99**	**8,63**	**219,32**	**119,63**	**-**	**0,80**	**22,07**	**-**	**889,54**	**-**
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	22,07	-	-	-	-	-	22,07	-	-	-
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	118,06	8,63	-	108,63	-	0,80	-	-	-	-
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	1.109,86	-	219,32	1,00	-	-	-	-	889,54	-
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,00	-	-	10,00	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**72,23**	**3,73**	**0,03**	**22,72**	**14,82**	**0,13**	**9,12**	**9,37**	**11,97**	**0,08**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8,16	-	-	-	-	-	8,16	-	-	-
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,90	1,90	-	11,00	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	27,14	1,71	0,03	8,52	3,64	-	0,16	1,47	11,27	0,08
-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*DGD*	*1,77*	-	-	*1,00*	*0,46*	-	-	-	*0,05*	-
-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*4,56*	*1,71*	-	*1,35*	-	-	-	*0,80*	*0,70*	-
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*9,54*	-	*0,03*	*0,47*	*3,18*	-	*0,16*	*0,67*	*4,99*	*0,04*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*11,24*	-	-	*5,70*	-	-	-	-	*5,50*	*0,04*
-	*Đất bưu chính viễn thông*	*DBV*	*0,03*	-	-	-	-	-	-	-	*0,03*	-
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	16,81	-	-	-	8,61	0,13	0,80	7,00	0,27	-
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	0,03	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,25	-	-	0,29	0,68	-	-	0,25	0,03	-
2.7	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,09	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-

2.8	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,99	-	-	1,50	-	-	-	0,19	0,30	-
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,17	-	-	0,05	0,56	-	-	0,46	0,10	-
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,69	-	-	1,36	1,33	-	-	-	-	-